

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP KỸ THUẬT GMT THIÊN SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP KỸ THUẬT GMT THIÊN SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GMT THIEN SON TECHNICAL SOLUTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GMT THIEN SON TJSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4700288239

**3. Ngày thành lập:** 24/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nà Ngải, Xã Thanh Thịnh, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0333670736

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                   | 4610     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                              | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                               | 4652     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                           | 4653     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                  | 4659     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                          | 4663     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                        | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh              | 8299     |
| 12. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                   | 8531     |
| 13. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                | 8532     |
| 14. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                             | 8559     |
| 15. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                            | 6201     |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                              | 6202     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209     |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                               | 6311     |

|     |                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                       | 6312        |
| 20. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản (theo quy định tại khoản 8 điều 3 và Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản) | 6820        |
| 21. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn kế toán, tài chính, thuế)                                                                                                                                    | 7020        |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                  | 7110        |
| 23. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                       | 7120(Chính) |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                            | 7212        |
| 25. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 26. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                             | 7320        |
| 27. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                              | 7490        |
| 29. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                              | 1104        |
| 30. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                           | 2610        |
| 31. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                            | 2620        |
| 32. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                       | 2630        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                   | 2640        |
| 34. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                       | 2651        |
| 35. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                     | 2652        |
| 36. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                               | 2660        |
| 37. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                               | 2670        |
| 38. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                                                                                              | 2680        |
| 39. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                  | 2731        |
| 40. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                               | 2732        |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                    | 2740        |
| 42. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                            | 2750        |
| 43. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                          | 2790        |
| 44. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                        | 2817        |
| 45. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                | 2818        |
| 46. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                         | 2819        |
| 47. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                               | 2821        |
| 48. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                        | 2822        |
| 49. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                               | 2823        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                  | 2824 |
| 51. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                   | 2825 |
| 52. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet ( Trừ đầu giá)                                 | 4791 |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                         | 7911 |
| 54. | Điều hành tua du lịch                                                                                  | 7912 |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                    | 7990 |
| 56. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                      | 3600 |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                    | 4222 |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                     | 4223 |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                      | 4229 |
| 60. | Xây dựng công trình thủy                                                                               | 4291 |
| 61. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                        | 4292 |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                  | 4293 |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                             | 4299 |
| 64. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321 |
| 67. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 68. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 120.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN NƯỚC<br>GMT                             | Xóm Ó, thôn<br>Đông Thượng, Xã<br>Đông Yên, Huyện<br>Quốc Oai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        | 0108589077                                                                                                             |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Tổng số                            | 36.000        | 360.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 36.000        | 360.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN ĐẦU<br>TƯ GIẢI PHÁP<br>NƯỚC VẠN<br>XUÂN | 47/22 Võ Thị<br>Nhờ, Khu Phố 1,<br>Phường Tân<br>Thuận Đông,<br>Quận 7, Thành<br>phố Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 36.000        | 360.000.000              | 30,000       | 0316628619                                                                                                             |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                            |                                                                                                               | Tổng số                            | 36.000        | 360.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                  |                           |        |             |        |              |
|---|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HÀ THẾ THUẬT | Thôn Nà Ngải, Xã Thanh Thịnh, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 36.000 | 360.000.000 | 30,000 | 006085002990 |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Tổng số                   | 36.000 | 360.000.000 | 30,000 |              |
| 4 | SỸ ANH TUYỀN | Đội 1, Thôn Đông Thượng, Xã Đông Yên, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 12.000 | 120.000.000 | 10,000 | 001076009095 |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                  | Tổng số                   | 12.000 | 120.000.000 | 10,000 |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HÀ THẾ THUẬT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 24/07/1985

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 006085002990

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nà Ngải, Xã Thanh Thịnh, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Nà Ngải, Xã Thanh Thịnh, Huyện Chợ mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kạn